CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
DN: C=VN, S=KIÊN GIANG, L=TP.Rạch Giá, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1700523208
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-25 09:37:24
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính: số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch
Ông Võ Văn Tân	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2022)
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên
Bà Võ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Phùng Phương Quang	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban
Ông Trần Công Tâm	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2022)
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2022)
Bà Lý Thu Diễm	Kiểm soát viên
Ông Trần Hữu Nghị	Kiểm soát viên
Ông Võ Chí Công	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Lành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1700523204 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Số: 124/2023/BCKTHN-HCM.00878

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 9.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

TRANG ĐẮC NHÃ
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1180-2023-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**880.867.767.708**	**825.634.966.978**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**227.696.362.930**	**88.301.274.264**
Tiền	111		227.696.362.930	88.301.274.264
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.151.232.877**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.151.232.877	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**153.859.084.534**	**184.663.073.087**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	121.592.816.134	148.687.606.710
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	22.595.162.906	31.546.943.752
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	26.422.815.754	20.972.737.304
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(16.794.049.683)	(16.557.846.669)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42.339.423	13.631.990
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**468.294.670.240**	**536.060.691.585**
Hàng tồn kho	141		468.294.670.240	538.297.325.493
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.236.633.908)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.866.417.127**	**16.609.928.042**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.415.885.469	2.684.899.801
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.317.887.578	13.903.938.241
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.132.644.080	21.090.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**477.717.298.550**	**496.295.671.817**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**348.426.713.898**	**362.819.554.451**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	223.780.884.220	236.471.034.123
Nguyên giá	222		617.353.594.505	604.061.113.036
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393.572.710.285)	(367.590.078.913)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	124.645.829.678	126.348.520.328
Nguyên giá	228		133.516.517.167	133.516.517.167
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.870.687.489)	(7.167.996.839)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.310.107.283**	**24.368.398.789**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	19.310.107.283	24.368.398.789
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**90.794.688.314**	**89.845.422.009**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	82.685.133.510	81.735.867.205
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	11.855.996.567	11.855.996.567
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(3.746.441.763)	(3.746.441.763)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.185.789.055**	**19.262.296.568**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	19.185.789.055	19.262.296.568
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.358.585.066.258**	**1.321.930.638.795**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**952.954.635.786**	**916.923.007.541**
Nợ ngắn hạn	**310**		**952.954.635.786**	**913.323.007.541**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	93.125.170.698	78.316.165.972
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	49.680.170.124	49.194.194.354
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	674.747.591	1.337.039.152
Phải trả người lao động	314		18.510.373.001	17.852.104.743
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	14.297.576.076	13.872.982.593
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	625.500.000	536.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	28.312.802.389	13.228.369.508
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	747.664.359.063	737.627.650.894
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	63.936.844	1.358.000.325
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**3.600.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	-	3.600.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**405.630.430.472**	**405.007.631.254**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.22	**405.630.430.472**	**405.007.631.254**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.488.142.890)	(15.488.142.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.708.803.318	13.229.575.657
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.293.690.670	42.158.790.494
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.858.684.570	21.352.956.601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.435.006.100	20.805.833.893
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		377.749.374	369.077.993
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.358.585.066.258**	**1.321.930.638.795**

HUỲNH KIM OANH	**LÊ THỊ THÙY**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1.1	**6.856.112.623.827**	**5.683.445.840.818**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	3.032.433.211	8.435.178.167
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**6.853.080.190.616**	**5.675.010.662.651**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**6.590.214.566.282**	**5.421.910.076.480**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**262.865.624.334**	**253.100.586.171**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	28.913.923.130	29.027.170.795
Chi phí tài chính	22	6.4	57.991.878.126	34.686.472.596
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*24.673.442.427*	*24.619.298.395*
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.193.837.105	8.767.409.044
Chi phí bán hàng	25	6.5	172.167.386.948	190.680.129.839
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	54.460.449.474	42.540.030.748
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.353.670.021**	**22.988.532.827**
Thu nhập khác	31	6.7	6.686.567.287	2.418.081.636
Chi phí khác	32	6.8	272.111.707	1.013.641.489
Lợi nhuận khác	**40**		**6.414.455.580**	**1.404.440.147**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19.768.125.601**	**24.392.972.974**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.324.448.119	3.644.642.203
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.443.677.482**	**20.748.330.771**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.435.006.101	20.805.833.893
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.671.381	(57.503.122)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	478	434

HUỲNH KIM OANH	**LÊ THỊ THÙY**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**19.768.125.601**	**24.392.972.974**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		27.807.274.593	29.103.476.047
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(2.000.430.894)	2.784.361.944
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		80.257.436	2.385.140.981
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.289.479.431)	(10.988.267.339)
Chi phí lãi vay	06		24.673.442.427	24.764.752.951
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***60.039.189.732***	***72.442.437.558***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.195.141.458	16.880.130.823
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.002.655.253	(106.746.474.142)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.709.035.247	22.959.471.659
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		713.703.677	229.256.476
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.524.629.314)	(22.662.840.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.083.096.908)	(4.212.048.308)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.554.628.096)	(7.721.489.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**151.497.371.049**	**(28.831.555.787)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.356.142.534)	(16.105.947.447)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		29.885.002	562.990.003
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.151.232.877)	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	30.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.271.957.324	8.057.902.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(17.205.533.085)**	**(7.485.054.962)**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	6.050.802.710.587	4.987.693.791.238
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(6.044.366.002.418)	(4.930.659.027.363)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21.884.299.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.436.708.169**	**35.150.464.075**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**140.728.546.133**	**(1.166.146.674)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**88.301.274.264**	**89.520.734.591**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.333.457.467)	(53.313.653)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**227.696.362.930**	**88.301.274.264**

HUỲNH KIM OANH	**LÊ THỊ THÙY**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số đăng ký thay đổi lần 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và ba công ty liên kết.

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Số 26, đường Lê Lợi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ và thương mại	98,03%	98,03%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E16, số 30-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 614 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 673 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	15 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cổ đông lớn
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Tập đoàn là cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	5.069.348.298	1.585.131.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	49.586.647.274	54.436.920.323
+ USD	173.040.367.358	32.279.222.427
	227.696.362.930	**88.301.274.264**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	7.356.950,78	173.040.367.358

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng VPbank	15.151.232.877	-

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2022 VND
Ngân hàng VPbank	6 tháng	5,30%	15.151.232.877

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Moi International (singapore) Pte Ltd	-	37.399.127.695
Công ty TNHH Thanh Bình	11.337.169.680	11.337.169.680
Otto Franck Import	11.040.300.180	1.914.062.392
Ông Lê Gia Huỳnh	14.400.000.000	-
Goldmine Rice Marketing	15.803.268.000	-
Các khách hàng khác	69.012.078.274	98.037.246.943
	121.592.816.134	**148.687.606.710**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước bên liên quan		
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	-	14.643.668
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Xay Xát Bảo Huy	1.616.672.500	2.100.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông MêKông	3.869.283.565	3.869.283.565
Công ty TNHH Khánh Tâm	3.647.603.724	2.347.603.724
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Phúc Lâm	-	3.519.968.720
Các nhà cung cấp khác	13.461.603.117	19.695.444.075
	22.595.162.906	**31.546.943.752**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Phải thu cổ tức	2.792.170.800	-	2.792.170.800	-
Công ty Cổ phần Sách Thiết Bị Trường Học - Phải thu cổ tức	246.200.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác	2.953.973.408	-	2.953.973.408	-
Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Heineken Việt Nam - Ký quỹ ngắn hạn	12.501.443.000	-	12.311.345.000	-
Các đối tượng khác - Phải thu khác	7.929.028.546	(1.439.908.086)	2.915.248.096	(1.240.502.086)
	26.422.815.754	**(1.439.908.086)**	**20.972.737.304**	**(1.240.502.086)**

5.6 Nợ xấu

	Công ty TNHH Thanh Bình VND	Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi VND	Các đối tượng khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 6 tháng	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	2.893.854.443	**16.881.024.123**
Giá trị có thể thu hồi	-	-	323.177.454	**323.177.454**
Tại ngày 31/12/2022				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 6 tháng	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	2.851.139.043	**16.838.308.723**
Giá trị có thể thu hồi	-	-	44.259.040	**44.259.040**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	(12.667.344.583)	(2.650.000.000)	(1.240.502.086)	(16.557.846.669)
Trích dự phòng bổ sung	(39.250.600)	-	(199.406.000)	(238.656.600)
Hoàn nhập dự phòng	2.453.586	-	-	2.453.586
Tại ngày 31/12/2022	**(12.704.141.597)**	**(2.650.000.000)**	**(1.439.908.086)**	**(16.794.049.683)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	38.806.362.338	-	32.363.106.363	-
Nguyên vật liệu	15.881.369.673	-	93.176.568.780	-
Công cụ, dụng cụ	493.029.428	-	1.137.429.932	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.880.649.639	-	297.701.008.055	-
Thành phẩm	26.897.629.411	-	69.562.063.712	(2.236.633.908)
Hàng hóa	50.126.228.491	-	38.881.669.475	-
Hàng gửi đi bán	16.209.401.260	-	5.475.479.176	-
	468.294.670.240	**-**	**538.297.325.493**	**(2.236.633.908)**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	98.207.764	172.777.432
Chi phí thuê tài sản chờ phân bổ	602.961.684	-
Chi phí sửa chữa tài sản	109.598.004	360.179.132
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	85.154.245	202.957.492
Chi phí khác chờ phân bổ	519.963.772	1.948.985.745
	1.415.885.469	**2.684.899.801**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.178.174.450	764.941.943
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4.295.526.003	4.558.903.756
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	11.344.042.076	9.972.348.393
Chi phí khác chờ phân bổ	2.368.046.526	3.966.102.476
	19.185.789.055	**19.262.296.568**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	336.553.174.350	209.342.093.234	56.982.539.284	1.183.306.168	604.061.113.036
Mua sắm trong năm	240.763.975	4.627.888.827	421.504.593	-	5.290.157.395
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.785.941.753	5.338.334.892	-	-	8.124.276.645
Thanh lý, nhượng bán	(55.482.000)	-	-	(66.470.571)	(121.952.571)
Tại ngày 31/12/2022	339.524.398.078	219.308.316.953	57.404.043.877	1.116.835.597	**617.353.594.505**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	180.401.559.247	138.365.927.916	47.653.178.242	1.169.413.508	367.590.078.913
Khấu hao trong năm	12.388.334.612	11.243.837.043	2.458.519.628	13.892.662	26.104.583.945
Thanh lý, nhượng bán	(55.482.000)	-	-	(66.470.573)	(121.952.573)
Tại ngày 31/12/2022	192.734.411.859	149.609.764.959	50.111.697.870	1.116.835.597	**393.572.710.285**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	156.151.615.103	70.976.165.318	9.329.361.042	13.892.660	236.471.034.123
Tại ngày 31/12/2022	146.789.986.219	69.698.551.994	7.292.346.007	-	**223.780.884.220**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	11.050.088.075	29.159.694.146	26.555.247.184	624.482.588	67.389.511.993
Tại ngày 31/12/2022	16.252.084.192	29.159.694.146	30.243.157.093	624.482.588	**76.279.418.019**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	156.151.615.103	70.976.165.318	9.329.361.042	13.892.660	236.471.034.123
Tại ngày 31/12/2022	146.789.986.219	69.698.551.994	7.292.346.007	-	**223.780.884.220**

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	133.456.517.167	60.000.000	133.516.517.167
Tại ngày 31/12/2022	133.456.517.167	60.000.000	**133.516.517.167**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	7.107.996.839	60.000.000	7.167.996.839
Khấu hao trong năm	1.702.690.650	-	1.702.690.650
Tại ngày 31/12/2022	8.810.687.489	60.000.000	**8.870.687.489**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	126.348.520.328	-	126.348.520.328
Tại ngày 31/12/2022	124.645.829.678	-	**124.645.829.678**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2022	-	60.000.000	**60.000.000**

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	126.348.520.328	-	126.348.520.328
Tại ngày 31/12/2022	124.645.829.678	-	**124.645.829.678**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	660.000.000
- Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	15.454.544	-	18.097.140.117
- Chi phí xây dựng dở dang khác	5.626.713.216	3.050.530.595	(8.124.276.645)	552.967.166
	24.368.398.789	**3.065.985.139**	**(8.124.276.645)**	**19.310.107.283**

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	59.217.954.000	59.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	23.467.179.510	22.517.913.205
	82.685.133.510	**81.735.867.205**

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	502.277.763	(502.277.763)	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	(*)
	11.855.996.567	**(3.746.441.763)**		**11.855.996.567**	**(3.746.441.763)**	

(*) Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022 của các khoản đầu tư này.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	-	340.356.940
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	11.385.346.237	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty cổ phần In Và Bao Bì Mỹ Châu	12.800.181.614	12.244.382.700
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	41.544.965.530	41.539.723.290
Các nhà cung cấp khác	27.394.677.317	24.191.703.042
	93.125.170.698	**78.316.165.972**

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Varnavas	10.254.247.200	-
Davao Solar Best Corp	-	8.392.150.376
Các khách hàng khác	8.442.192.641	9.818.313.695
	49.680.170.124	**49.194.194.354**

5.16 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	667.661.378	-	27.500.899.776	(29.247.560.387)	127.193.329	(1.206.192.562)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	168.501.054	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	(410.340.263)	-	(410.340.263)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.922.521	-	2.324.448.119	(3.083.096.908)	74.384.987	(516.111.255)
Thuế thu nhập cá nhân	83.954.199	-	894.382.859	(773.668.837)	204.668.221	-
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	7.096.894	(7.096.894)	100.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(21.090.000)	4.332.884.269	(4.311.794.269)	-	-
Thuế khác	-	-	30.421.723	(30.421.723)	-	-
	1.337.039.152	**(21.090.000)**	**35.090.133.640**	**(37.863.979.281)**	**674.747.591**	**(2.132.644.080)**

Thuế giá trị gia tăng:
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	8.672.664.017	6.523.850.904
Trích trước chi phí tiền thuê đất	5.607.222.559	4.327.920.000
Trích trước chi phí khác	17.689.500	3.021.211.689
	14.297.576.076	**13.872.982.593**

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	315.000.000	315.000.000
Các đối tượng khác	310.500.000	221.500.000
	625.500.000	**536.500.000**

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Heineken Việt Nam - ký quỹ	3.338.705.083	3.261.706.530
Công ty TNHH Thương Mại Kiên An Phú Kiên Giang - Phải trả khác	1.840.915.227	1.840.915.227
Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang - Phải trả khác	15.010.285.830	10.285.830
Các đối tượng khác - Phải trả khác	1.921.873.608	1.914.439.280
	28.312.802.389	**13.228.369.508**

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	376.082.751.894	376.082.751.894	321.429.433.910	321.429.433.910
Ngân hàng Vietcombank	298.521.335.865	298.521.335.865	197.514.740.580	197.514.740.580
Ngân hàng VIBbank	14.431.783.680	14.431.783.680	40.784.764.800	40.784.764.800
Ngân hàng VPbank	22.064.732.160	22.064.732.160	57.003.399.080	57.003.399.080
Ngân Hàng HDBank	-	-	1.958.917.500	1.958.917.500
Ngân hàng LienVietPostBank	-	-	29.999.827.560	29.999.827.560
Ngân hàng TPbank	-	-	46.552.812.000	46.552.812.000
Các cá nhân khác	14.700.000.000	14.700.000.000	15.700.000.000	15.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	21.863.755.464	21.863.755.464	26.683.755.464	26.683.755.464
	747.664.359.063	**747.664.359.063**	**737.627.650.894**	**737.627.650.894**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Hạn mức	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2022
	VND		%/năm	VND
Ngân hàng BIDV	500.000.000.000	5 tháng	3,90% - 6,00%	376.082.751.894
Ngân hàng Vietcombank	300.000.000.000	3 tháng - 6 tháng	3,30% - 6,30%	298.521.335.865
Ngân hàng VIBbank	150.000.000.000	4 tháng	4,00%	14.431.783.680
Ngân hàng VPbank	250.000.000.000	5 tháng	3,50%	22.064.732.160
Các cá nhân khác		2 tháng - 3 tháng	12,50% - 13,50%	14.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả			9,50% - 10,70%	21.863.755.464
				747.664.359.063

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.9 và 5.10)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	15.700.000.000	695.243.895.430	26.683.755.464	737.627.650.894
Số tiền vay phát sinh trong năm	7.290.000.000	6.051.512.710.587	-	6.058.802.710.587
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(8.290.000.000)	(6.035.656.002.418)	(8.420.000.000)	(6.052.366.002.418)
Tại ngày 31/12/2022	**14.700.000.000**	**711.100.603.599**	**21.863.755.464**	**747.664.359.063**

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2022	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả sang vay ngắn hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	3.600.000.000	(3.600.000.000)	-

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay ngân hàng	21.863.755.464	21.863.755.464	-
Tại ngày 01/01/2022			
Vay ngân hàng	30.283.755.464	26.683.755.464	3.600.000.000

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2022	2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.358.000.325	231.813.887
Trích lập quỹ	4.966.190.861	9.142.049.928
Chi quỹ trong kỳ	(6.554.628.096)	(7.721.489.736)
Tăng khác	294.373.754	-
Giảm khác	-	(294.373.754)
Tại ngày 31 tháng 12	**63.936.844**	**1.358.000.325**

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	364.738.330.000	(15.488.142.890)	9.569.401.718	56.039.480.267	426.581.115	415.285.650.210
Lãi trong năm	-	-	-	20.805.833.893	(57.503.122)	20.748.330.771
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.142.049.928)	-	(9.142.049.928)
Trích lập quỹ	-	-	3.660.173.939	(3.660.173.939)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(21.884.299.800)	-	(21.884.299.800)
Tăng khác	-	-	-	1	-	1
Tại ngày 31/12/2021	**364.738.330.000**	**(15.488.142.890)**	**13.229.575.657**	**42.158.790.494**	**369.077.993**	**405.007.631.254**
Tại ngày 01/01/2022	364.738.330.000	(15.488.142.890)	13.229.575.657	42.158.790.494	369.077.993	405.007.631.254
Lãi trong năm	-	-	-	17.435.006.101	8.671.381	17.443.677.482
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.966.190.861)	-	(4.966.190.861)
Trích lập quỹ	-	-	3.479.227.661	(3.479.227.661)	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	(11.854.687.403)	-	(11.854.687.403)
Tại ngày 31/12/2022	**364.738.330.000**	**(15.488.142.890)**	**16.708.803.318**	**39.293.690.670**	**377.749.374**	**405.630.430.472**

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các đối tượng khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	**100%**	**364.738.330.000**	**100%**

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	**36.473.833**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	**36.473.833**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	7.356.950,78	1.425.571,56

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	6.854.318.638.347	5.679.790.203.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.793.985.480	3.655.636.944
	6.856.112.623.827	**5.683.445.840.818**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2022 VND	2021 VND
Giảm giá hàng bán	1.627.289.471	942.741.789
Hàng bán bị trả lại	1.405.143.740	7.492.436.378
	3.032.433.211	**8.435.178.167**

6.2 Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hàng bán	6.590.214.566.282	5.419.673.442.572
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	2.236.633.908
	6.590.214.566.282	**5.421.910.076.480**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	1.033.024.072	1.669.062.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.502.537.502	25.058.841.542
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.378.361.556	2.299.266.731
	28.913.923.130	**29.027.170.795**

6.4 Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.673.442.427	24.764.752.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.093.116.534	7.034.317.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	80.257.150	2.385.124.849
Chi phí hoạt động tài chính khác	145.062.015	502.277.763
	57.991.878.126	**34.686.472.596**

6.5 Chi phí bán hàng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	25.919.754.931	24.644.302.397
Chi phí vận chuyển bốc xếp	10.739.815.726	17.627.087.724
Chi phí xuất khẩu	92.378.410.519	103.198.973.581
Chi phí bán hàng khác	43.129.405.772	45.209.766.137
	172.167.386.948	**190.680.129.839**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.358.040.639	21.827.680.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.918.050.850	7.882.935.388
Chi phí quản lý khác	16.184.357.985	12.829.414.985
	54.460.449.474	**42.540.030.748**

6.7 Thu nhập khác

	2022	2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.339.548	470.193.813
Trong đó:		
Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	44.430.457	*562.990.003*
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(34.090.909)	*(92.796.190)*
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	4.633.597.288	1.501.140.296
Thu nhập khác	2.042.630.451	446.747.527
	6.686.567.287	**2.418.081.636**

6.8 Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	133.800.000	1.006.108.505
Chi phí khác	138.311.707	7.532.984
	272.111.707	**1.013.641.489**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.115.301.080.334	1.565.374.050.940
Chi phí nhân công	88.299.415.534	86.556.915.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.807.274.593	29.103.476.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.006.360.706	154.906.300.269
Chi phí khác	34.732.608.882	38.671.391.932
	1.401.146.740.049	**1.874.612.134.275**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.435.006.101	20.805.833.893
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.966.190.861)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.435.006.101	15.839.643.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**478**	**434**

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	6.050.802.710.587	4.987.693.791.238

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	6.044.366.002.418	4.930.659.027.363

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	747.664.359.063	-	747.664.359.063
Phải trả người bán	93.125.170.698	-	93.125.170.698
Phải trả khác và chi phí phải trả	42.610.378.465	-	42.610.378.465
	883.399.908.226	**-**	**883.399.908.226**
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	737.627.650.894	3.600.000.000	741.227.650.894
Phải trả người bán	78.316.165.972	-	78.316.165.972
Phải trả khác và chi phí phải trả	27.101.352.101	-	27.101.352.101
	843.045.168.967	**3.600.000.000**	**846.645.168.967**

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	**01/01/2022** VND	**31/12/2022** VND	**01/01/2022** VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	121.592.816.134	148.687.606.710	108.888.674.537	136.020.262.127
Phải thu khác	26.422.815.754	20.972.737.304	26.422.815.754	19.732.235.218
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.855.996.567	11.855.996.567	11.855.996.567	8.109.554.804
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.696.362.930	88.301.274.264	227.696.362.930	88.301.274.264
	387.567.991.385	**269.817.614.845**	**374.863.849.788**	**252.163.326.413**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	747.664.359.063	741.227.650.894	747.664.359.063	741.227.650.894
Phải trả người bán	93.125.170.698	78.316.165.972	93.125.170.698	78.316.165.972
Phải trả khác	42.610.378.465	27.101.352.101	42.610.378.465	27.101.352.101
	883.399.908.226	**846.645.168.967**	**883.399.908.226**	**846.645.168.967**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt tại Công ty như sau

	2022 VND	2021 VND
Ông Nguyễn Thanh Tung	623.550.329	626.067.851
Ông Phạm Văn Hoàng	583.770.333	601.147.525
Ông Nguyễn Duy An	595.024.579	740.477.580
Ông Nguyễn Thành Công	523.618.333	498.694.240
Bà Võ Thị Hương Giang	521.100.925	515.382.687
Ông Trịnh Quốc Việt	517.006.104	331.068.196
Ông Đặng Văn Lành	526.460.722	501.661.513
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	498.176.017	482.574.240
Ông Nguyễn Văn Cảnh	32.272.727	141.649.215
Ông Võ Thái Sơn	82.272.727	106.413.613
Ông Phùng Phương Quang	82.272.727	106.413.613
Bà Lý Thu Diễm	49.181.819	71.178.010
Ông Trần Hữu Nghị	49.181.819	71.178.010
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	31.181.819	71.178.010
Ông Võ Chí Công	53.399.301	-
Ông Võ Văn Tân	73.000.000	-
Ông Trần Công Tâm	18.000.000	-
Bà Dương Ngọc Tuyến	-	172.832.672
Ông Nguyễn Chấn Hưng	207.293.778	276.000.000
Ông Ngô Văn Đông Thịnh	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Ngọc Sáng	185.487.520	252.000.000
Bà Cấn Thị Hồng Xuân	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Bằng	5.461.538	12.000.000
Ông Ngô Anh Tuấn	7.222.222	37.015.440
Bà Võ Tuyết Anh	4.777.778	-
Bà Phạm Thị Lệ Khanh	4.777.778	-
	5.322.490.895	**5.662.932.415**

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Xăng Dầu Tây Nam Bộ	Mua hàng	72.744.345.741	131.322.021.684
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Mua hàng	266.274.779.563	48.030.631.108
	Bán hàng	-	902.736.364
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Mua hàng	273.956.144.500	-
	Bán hàng	24.802.822.340	-
	Nhận cổ tức	1.960.000.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Nhận cổ tức	2.792.170.800	6.670.185.800
Công ty Cổ phần Sách Thiết Bị Trường Học	Nhận cổ tức	246.200.000	492.400.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Phải thu cổ tức	2.792.170.800	2.792.170.800
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Trả trước người bán	-	14.643.668
Công ty Cổ phần Sách Thiết Bị Trường Học	Phải thu cổ tức	246.200.000	-
Phải trả các bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	Phải trả mua hàng	-	340.356.940
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Phải trả mua hàng	11.385.346.237	-

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

2022	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	2.149.989.268.114	4.703.090.922.502	6.853.080.190.616
Chi phí phân bổ	(2.067.521.493.689)	(4.522.693.072.593)	(6.590.214.566.282)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**82.467.774.425**	**180.397.849.909**	**262.865.624.334**
Chi phí không phân bổ			(226.627.836.422)
Doanh thu hoạt động tài chính			35.107.760.235
Chi phí hoạt động tài chính			(57.991.878.126)
Thu nhập khác			6.686.567.287
Chi phí khác			(272.111.707)
Lợi nhuận trước thuế			**19.768.125.601**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.324.448.119)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**17.443.677.482**
Vào ngày 31/12/2022			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	61.539.200.611	47.349.473.926	108.888.674.537
Tài sản không phân bổ			1.249.696.391.721
Tổng tài sản			**1.358.585.066.258**
Nợ phải trả không phân bổ			952.786.155.177
Tổng nợ phải trả			**952.786.155.177**

2021	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	3.138.828.290.872	2.536.182.371.779	5.675.010.662.651
Chi phí phân bổ	(2.998.839.253.400)	(2.423.070.823.080)	(5.421.910.076.480)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**139.989.037.472**	**113.111.548.699**	**253.100.586.171**
Chi phí không phân bổ			(233.220.160.587)
Doanh thu hoạt động tài chính			37.794.579.839
Chi phí hoạt động tài chính			(34.686.472.596)
Thu nhập khác			2.418.081.636
Chi phí khác			(1.013.641.489)
Lợi nhuận trước thuế			**24.392.972.974**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(3.644.642.203)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**20.748.330.771**
Vào ngày 31/12/2021			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	94.032.123.958	41.988.138.169	136.020.262.127
Tài sản không phân bổ			1.185.910.376.668
Tổng tài sản			**1.321.930.638.795**
Nợ phải trả không phân bổ			916.467.875.588
Tổng nợ phải trả			**916.467.875.588**

9.4 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	570	(136)	434

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9.6 Vấn đề khác

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 72.086.868.078 VND do Tập đoàn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận định, Đây là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ở điều kiện bình thường và Công ty đã có kế hoạch dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn thanh toán.

HUỲNH KIM OANH	**LÊ THỊ THÙY**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2023